BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Số: 1783/QĐ-ĐHQN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 1842/QĐ ngày 21/12/1977 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục về việc thành lập cơ sở Đại học Sư phạm Quy Nhơn; Quyết định số 02/HĐBT ngày 13/7/1981 về việc thành lập Trường ĐHSP Quy Nhơn; Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 3421/QĐ-ĐHQN ngày 10/12/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn ban hành Quy định về xây dựng, phát triển chương trình đào tạo và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, cập nhật) trình độ đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ 43 ngành trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Các chương trình đào tạo sửa đổi, cập nhật có tên trong Điều 1 được thực hiện cho các khóa tuyển sinh từ năm 2020.

Điều 3. Các Trưởng khoa, Trưởng đơn vị liên quan và toàn thể giảng viên, sinh viên thuộc Trường Đại học Quy Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783 /QĐ-ĐHQN ngày 21/8/2020)

STT	Tên ngành đào tạo	Mã số ngành đào tạo	Tổng số tín chỉ toàn khoá (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 09 tín chỉ GDQP – AN).
1	Sư phạm Toán học	7140209	138
2	Sư phạm Vật lý	7140211	138
3	Sư phạm Hóa học	7140212	138
4	Sư phạm Sinh học	7140213	138
5	Sư phạm Tin học	7140210	138
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217	138
7	Sư phạm Lịch sử	7140218	138
8	Sư phạm Địa lý	7140219	138
9	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	138
10	Giáo dục Chính trị	7140205	138
11	Giáo dục Tiểu học	7140202	138
12	Giáo dục Thể chất	7140206	138
13	Giáo dục mầm non	7140201	138
14	Toán ứng dụng	7460112	135
15	Thống kê	7460201	135
16	Công nghệ thông tin	7480201	135
17	Hóa học	7440112	135
18	Quản lý đất đai	7850103	135
19	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	135
20	Sinh học ứng dụng	7420203	135
21	Quản lý giáo dục	7140114	135
22	Văn học	7229030	135
23	Quản lý nhà nước	7310205	135
24	Tâm lý học giáo dục	7310403	135
25	Công tác xã hội	7760101	135
26	Đông phương học	7310608	135
27	Việt Nam học	7310630	135
28	Luật	7380101	135
29	Ngôn ngữ Anh	7220201	135
30	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	135
31	Kinh tế	7310101	135
32	Kế toán	7340301	135
33	Kiểm toán	7340302	135
34	Quản trị kinh doanh	7340101	135
35	Tài chính - Ngân hàng	7340201	135

Mẫu: M3-CTĐT

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Quản lý đất đai**

Tên tiếng Anh: **Land Management**

Tên các chuyên ngành: **Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản**

Mã ngành: **7850103**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

Bình Định, 2020

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1783/QĐ-ĐHQN ngày 21 tháng 8 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: Quản lý đất đai Mã ngành: 7850103

Tên tiếng Anh: Land Management

Tên các chuyên ngành: Quản lý đất đai, Quản lý thị trường bất động sản

Loại hình đào tạo: Chính quy

Hình thức đào tạo: Tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có trình độ chuyên môn, có phẩm chất chính trị vững vàng, có đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, giao tiếp xã hội tốt, có khả năng quản lý, có tư duy độc lập, sáng tạo và khả năng làm việc tập thể. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đầy đủ kỹ năng, kiến thức về hệ thống pháp luật đất đai và công nghệ địa chính, có thể đáp ứng được các vị trí công việc tại các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp; doanh nghiệp, các đơn vị tư vấn trong lĩnh vực đất đai; các trường đại học, cao đẳng, học viện và viện nghiên cứu...

1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

- Về kiến thức

+ PO1: Nắm được những kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

+ PO2: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, khoa học quản lý để tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và học tập chuyên môn.

+ PO3: Nắm vững kiến thức cơ sở của khoa học địa chính, các kiến thức chuyên ngành và thành thạo trong việc vận dụng kiến thức để thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ quản lý đất đai tại các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và các cơ sở nghiên cứu.

- Về kỹ năng:

+ PO4: Có khả năng sử dụng các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kỹ năng đo đạc;

phân tích, xử lý ảnh viễn thám; sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, thành lập được các bản đồ chuyên đề trong lĩnh vực Quản lý đất đai, Tài nguyên - môi trường.

+ PO5: Có năng lực sáng tạo, giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp và tư duy phản biện trong xử lý tình huống, giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý đất đai theo yêu cầu của xã hội. Đồng thời rèn luyện được kỹ năng thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

+ PO6: Sử dụng tốt ngoại ngữ, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu làm việc và học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống. Có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện phục vụ cộng đồng,.

+ PO8: Luôn có ý thức cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân, luôn đổi mới để theo kịp sự phát triển của xã hội.

2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo ngành Quản lý đất đai có thể làm:

** Khối cơ quan nhà nước:*

- Chuyên viên Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh/thành phố TW;

- Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường các quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh; UBND tỉnh/huyện/xã.

** Khối đơn vị sự nghiệp:*

- Chuyên viên Văn phòng, chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai;

- Chuyên viên Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Kỹ thuật dịch vụ TNMT thuộc Sở TNMT

- Chuyên viên Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh/huyện;

** Nghiên cứu viên, giảng viên tại các trường ĐH, CĐ, Viện nghiên cứu trong lĩnh vực công nghệ GIS, Viễn thám;*

* Nhân viên *các Công ty tư vấn đo đạc, quy hoạch, xây dựng, thẩm định giá, các công ty Bất động sản, ...*

** Chuyên viên các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp và Xây dựng.*

3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học chính trị và pháp luật, hiểu biết về an ninh quốc phòng, rèn luyện thể chất để tiếp thu và thực hiện đúng đắn các chủ trương, chính sách của Nhà nước trong từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2) PLO2: Vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản, khoa học quản lý làm cơ sở cho

việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên sâu và học tập chuyên môn.

3) PLO3: Vận dụng kiến thức cơ sở ngành (Cơ sở thổ nhưỡng, Hệ thống thông tin địa lý, Trắc địa cơ sở, Cơ sở viễn thám, Quản lý nhà nước về đất đai …) phục vụ cho việc học tập các kiến thức chuyên sâu và làm việc trong ngành quản lý đất đai.

4) PLO4: Vận dụng và phân tích các kiến thức chuyên sâu trong học tập, nghiên cứu (Hệ thống chính sách pháp luật đất đai, Quy hoạch, Đo đạc địa chính, địa hình, Thống kê, kiểm kê đất đai, Đăng ký đất đai, Quản lý thị trường bất động sản,…) và thực hiện tốt chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình thực tập tại các cơ quan quản lý, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cơ sở nghiên cứu và tổ chức liên quan đến lĩnh vực Quản lý đất đai.

5) PLO5: Vận dụng thực tế đối với các kiến thức chuyên ngành phục vụ làm việc trong lĩnh vực quản lý đất đai.

3.2. Về kỹ năng:

✓ *Kỹ năng chung:*

6) PLO6: Có kỹ năng trong giao tiếp, ứng xử và trao đổi nghề nghiệp; thuyết trình, thảo luận, làm việc độc lập, theo nhóm; kỹ năng tìm kiếm việc làm và khởi nghiệp.

7) PLO7: Vận dụng thành thạo các kỹ năng về ngoại ngữ, tin học trong nghiên cứu ứng dụng các lĩnh vực chuyên môn .

8) PLO8: Sáng tạo trong xử lý và giải quyết các tình huống trong quản lý đất đai và quản lý thị trường bất động sản.

✓ *Kỹ năng chuyên môn*

9) PLO9: Có kỹ năng vận dụng tính năng của các thiết bị, kỹ thuật và công nghệ hiện đại phục vụ đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, địa hình và các loại bản đồ chuyên đề.

10) PLO10: Có kỹ năng vận dụng thành thạo các phần mềm liên quan đến công nghệ viễn thám, hệ thống thông tin địa lý, cơ sở dữ liệu đất đai và bất động sản phục vụ tốt công tác quản lý đất đai.

11) PLO11: Có kỹ năng hiểu và vận dụng tốt các kiến thức chuyên ngành thực hiện các nghiệp vụ về kiểm kê, quy hoạch, đăng ký, định giá góp phần xây dựng các phương án phù hợp nhất cho quản lý đất đai.

12) PLO12: Có kỹ năng vận dụng và phân tích hệ thống chính sách pháp luật đất đai, thị trường bất động sản để xử lý, giải quyết những tình huống liên quan đến công tác giao đất, cho thuê đất, đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

13) PLO13: Vận dụng và tuân thủ pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường trong công tác chuyên môn và trong cuộc sống, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt.

14) PLO14: Sáng tạo trong công việc, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, hợp tác, thân thiện, phục vụ cộng đồng.

15) PLO15: Vận dụng và cập nhật kiến thức chuyên môn, sáng tạo trong công việc.

4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

4.1. Thời gian đào tạo: 4 năm

4.2. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa bao gồm 03 tín chỉ GDTC và 08 tín chỉ GDQP-AN)

Cấu trúc chương trình	Số tín chỉ
Khối kiến thức giáo dục đại cương	24
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	**111**
- Kiến thức khối ngành và cơ sở ngành	36
- Kiến thức ngành, chuyên ngành (nếu có)	40
- Kiến thức bổ trợ	29
- Khóa luận tốt nghiệp, học phần thay thế	06
Tổng	**135**

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy chế tuyển sinh hiện hành

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo: Đào tạo theo hệ thống tín chỉ

6.2. Điều kiện tốt nghiệp: (chuyên môn, môn điều kiện, chuẩn ngoại ngữ, tin học)

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 08/2011/ TT-BGDĐT và thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

- Điều kiện tốt nghiệp:

+ Thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

+ Tích luỹ đủ 135 tín chỉ theo chương trình đào tạo; Điểm trung bình chung tích luỹ toàn khoá học đạt từ 5,0 điểm trở lên.

+ Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và hoàn thành các học phần giáo dục thể chất.

+ Ngoại ngữ tiếng Anh đạt trình độ A2 hoặc các chứng chỉ quốc tế tương đương (còn thời hạn tính đến thời điểm xét tốt nghiệp): TOEFL iBT 35 điểm, TOEFL Paper 400 điểm, IELF 3,5 điểm, TOEIC 400, KET (theo Quyết định số 4230/QĐ-ĐHQN ban hành ngày 23/12/2014).

+ Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đảm bảo yêu cầu theo quy định chuẩn đầu ra Tin học đối với sinh viên đại học hệ chính quy

ban hành theo Quyết định số 1799/QĐ-ĐHQN ngày 28/9/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Quy Nhơn.

7. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM

**** Thang điểm đánh giá:***

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**** Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm***

a. Học phần lý thuyết

STT	Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	Trọng số
1	**Chuyên cần**	Chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học Thời gian tham dự buổi học bắt buộc, vắng không quá 20% số tiết học. Tùy số tiết vắng, GV quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng	10%
2	**Quá trình**	*Sinh viên làm 1 bài kiểm tra giữa kì -Tiêu chí đánh giá bài kiểm tra: Bài làm đúng: căn cứ vào đáp án để đánh giá *Các bài báo cáo nhóm hoặc seminar hoặc bài tập sinh viên làm theo quy định của giảng viên phụ trách giảng dạy. -Tiêu chí đánh giá bài báo cáo, seminar, bài tập (giảng viên nêu cụ thể)]: mức độ chuẩn bị, thời gian chuẩn bị, nội dung chất lượng của bài báo cáo, seminar, bài tập	20%
3	**Cuối kỳ**	Thi kết thúc học phần; Hình thức thi: Viết/vấn đáp - Tiêu chí đánh giá bài thi: theo đáp án của giảng viên ra đề	70%

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
					LT	BT	TL						
I. Khối kiến thức giáo dục đại cương				**24**									
Phần bắt buộc													
I.1. Khoa học chính trị và pháp luật				**13**									
1	1130299	Triết học Mác Lênin	1	3	30		30			75		GDCT - Luật - QLNN	
2	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
3	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	20		20			50	1130046	GDCT - Luật - QLNN	
4	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi c
					LT	BT	TL						
5	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	4	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
6	1130049	Pháp luật đại cương	2	2	20		20			50	1130045	GDCT - Luật - QLNN	
I.2. Giaó dục thể chất, Giáo dục quốc phòng-AN				**11**									
7	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
8	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120172	GDTC - QP	
9	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120173	GDTC - QP	
10	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
11	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120175	GDTC - QP	
12	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120176	GDTC - QP	
13	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
14	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120178	GDTC - QP	
15	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120179	GDTC - QP	
16	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
17	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120181	GDTC - QP	
18	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120182	GDTC - QP	
19	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120184	GDTC - QP	
21	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120185	GDTC - QP	
22	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
23	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120187	GDTC - QP	
24	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120188	GDTC - QP	
25	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	1	4			26		21		GDTC - QP	
26	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	2	1	4			26		21	1120190	GDTC - QP	
27	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	3	1	4			26		21	1120191	GDTC - QP	
28	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	2	3	37		8			82		GDTC - QP	
29	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	2	22		8			52		GDTC - QP	
30	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	2	14			16		44		GDTC - QP	
31	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	2	4			56		64		GDTC - QP	
I.3. Ngoại ngữ				7									
32	1090061	Tiếng Anh 1	1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
33	1090166	Tiếng Anh 2	2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi c
					LT	BT	TL						
I.4. KHXH/Toán, KHTN - Môi trường, KH quản lý				**4**	**4**								
34	1130002	Khởi nghiệp	5	2	22	6	4			58		TCNH&QTKD	
35	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	2	18		4	20	5	48		KHXT&NV	
Phần tự chọn													
II. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				**111**									
II.1. Kiến thức cơ sở ngành và khối ngành				**36**									
36	1010392	Toán cao cấp	1	2	22	8				60		Toán - Thống kê	
37	1010128	Xác suất thống kê	2	2	24	6				60	1010111	Toán - Thống kê	
38	2020454	Hóa học đại cương	2	2	25			10		55		KHTN	
39	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	1	2	20		10			45		KHTN	
40	1100195	Khoa học quản lý	3	2	26	2	4			58		KHTN	
41	1050240	Tin học sơ sở	1	3	30			30		75		CNTT	
42	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	6	2	25	5				60		KHTN	
43	1080190	Bản đồ học đại cương	2	2	25	5				60		KHTN	
44	1080191	Trắc địa cơ sở	3	3	40			10		85	1080190	KHTN	
45	2020119	Địa lý nhân văn	1	2	30	0	0			60		KHTN	
46	1080046	Địa lý Việt Nam	1	3	40		10			85		KHTN	
47	2020120	Kinh tế học	3	2	24	6				60		KHTN	
48	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	2	25		10			55		KHTN	
49	2020122	Cơ sở viễn thám	3	2	25			10		55		KHTN	
50	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	3	2	25			10		55		KHTN	
51	2020455	Pháp luật đất đai	5	3	35		20			80		KHTN	
II.2. Kiến thức ngành, chuyên ngành				**40**									
II.2.1. Kiến thức ngành				**24**									
II.2.1a. Phần bắt buộc				**20**	**20**								
52	2020124	Bản đồ địa chính	4	2	20	5	10			55	1080191	KHTN	
53	2020125	GIS và viễn thám ứng dụng	5	2	20			20		50	2020122	KHTN	
54	1080205	Đăng ký đất đai	6	3	25		20	20		70	1080199	KHTN	
55	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	4	3	35		20			80		KHTN	
56	2020126	Quy hoạch sử dụng đất	5	3	30		10	20		75		KHTN	
57	2020127	Thị trường bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	
58	2020128	Đánh giá đất	3	2	20			20		50	2020121	KHTN	
59	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	5	3	30	10		10		85		KHTN	
II.2.1b. Phần tự chọn (4/12)				4						0			
60	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	6	2	25		10			55		KHTN	
61	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	3	2	25		10			55		KHTN	
62	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	3	2	20		20			50		KHTN	
63	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	3	2	20		10	10		50		KHTN	
64	2020129	Thẩm định giá bất động sản	6	2	20	10				60	1080202	KHTN	
65	2020130	Đo đạc địa hình	6	2	25			10		55	1080191	KHTN	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi c
					LT	BT	TL						
66	2020131	Phân vùng địa lý văn hóa Việt Nam	3	2	25		10			55		KHTN	
II.2.2. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý đất đai)				**16**									
II.2.2a. Phần bắt buộc				**10**	**12**								
67	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
68	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
69	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	7	2	15			30		45	1080085		
70	1080080	Quản lý địa giới hành chính	6	2	25		10			55		KHTN	
71	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	7	2	0			60		30		KHTN	
II.2.2b. Phần tự chọn (4/12)				4									
72	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	
73	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	7	2	25			10		55		KHTN	
74	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	7	2	20		10	10		50		KHTN	
75	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	7	2	25		10			55	2020126	KHTN	
76	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	7	2	25		10			55		KHTN	
77	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	7	2	25			10		55		KHTN	
II.2.3. Kiến thức chuyên ngành (Quản lý thị trường BĐS)				**14**									
II.2.3a. Phần bắt buộc				10	10								
78	2020137	Đầu tư bất động sản	7	2	20	5	10			55	1080202	KHTN	
79	2020138	Môi giới Bất động sản	6	2	25		10			55	1080202	KHTN	
80	2020139	Maketing bất động sản	7	2	25		10			55	1080202	KHTN	
81	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	7	2	25			10		55		KHTN	
82	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	6	2	25		10			55	1080199	KHTN	
II.2.3b. Phần tự chọn (4/10)				4									
83	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	7	2	25	5				60		KHTN	
84	2020143	Đấu giá bất động sản	7	2	25		10			55		KHTN	
85	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	7	2	20		10	10		50		KHTN	
86	2020144	Đàm phán trong kinh doanh BĐS	7	2	25		10			55		KHTN	
87	2020145	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	7	2	25		10			55		KHTN	
II.3. Kiến thức bổ trợ				**35**									
II.3.1. Đào tạo, rèn luyện nghiệp vụ, kỹ năng nghề nghiệp				**22**									
Các học phần bắt buộc				18	18								
88	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	5	2	20			20		50	2020124	KHTN	
89	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	5	2	25			10		55		KHTN	

TT	Mã HP	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi c
					LT	BT	TL						
90	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	6	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	
91	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	4	2	15			30		45		KHTN	
92	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	4	2	20	10				60	1080191	KHTN	
93	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	4	2	15	10	10			55			
94	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	4	2	21	0	0	18		51			
95	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	7	2	20			20		50		KHTN	
96	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	6	2	20			20		50		KHTN	
Các học phần tự chọn (4/8)				4									
97	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	7	2	25			10		55		KHTN	
98	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	4	2	20			20		50		KHTN	
99	1080215	Trắc địa công trình	4	2	25			10		55	1080191	KHTN	
100	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	7	2	25		10			55			
101	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	7	2	25			10		55		KHTN	
II.3.2. Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp				7									
102	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	6	1	0			60		30	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	
103	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	7	1	0			30		15	1080199; 1080202	KHTN	
104	2020155	Thực tập tốt nghiệp	8	5						0		KHTN	
II.4. Khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế				6									
105	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	8	6								KHTN	
	Học phần thay thế			6									
106	1080222	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	8	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
107	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	8	3	40			10		85	2020148; 2020457	KHTN	
Tổng cộng				**135**									

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
Học kỳ 1 (18.0 tín chỉ) ***(18 TC BB; 0 TC TC; 01 TC GDTC)***												
Bắt buộc (18.0 tín chỉ)												
01	1130299	Triết học Mác Lênin	3	30		30			75		GDCT - Luật - QLNN	
02	1090061	Tiếng Anh 1	3	30	15				90		Ngoại ngữ	
03	1010392	Toán cao cấp	2	22	8				60		Toán - Thống kê	
04	2020118	Khoa học Trái Đất và sự sống	2	20		10			45		KHTN	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
05	1050240	Tin học sơ sở	3	24	6		30		75	1050070	CNTT	
06	2020119	Địa lý nhân văn	2	30	0	0			60		KHTN	
07	1080046	Địa lý Việt Nam	3	40		10			85		KHTN	
Tự chọn (0.0 tín chỉ)												
Nhóm 01 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
8	1120172	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng đá 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
9	1120175	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng chuyền 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
10	1120178	*Giáo dục thể chất 1 (Bóng rổ 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
11	1120181	*Giáo dục thể chất 1 (Cầu lông 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
12	1120184	*Giáo dục thể chất 1 (Võ cổ truyền Việt Nam 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
13	1120187	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Taekwondo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
14	1120190	*Giáo dục thể chất 1 (Võ Karatedo 1) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	0	GDTC-QP	
Học kỳ 2 (27.0 tín chỉ) ***(18 TC BB; 0 TC TC; 01 TC GDTC; 9TC GDQP)***												
Bắt buộc (27.0 tín chỉ)												
1	1130300	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
2	1130049	Pháp luật đại cương	2	20		20			50	1130045	GDCT - Luật - QLNN	
3	1090166	Tiếng Anh 2	4	40	20				120	1090061	Ngoại ngữ	
4	2030003	Kỹ năng giao tiếp	2	18		4	20	5	48		KHXT&NV	
5	1010128	Xác suất thống kê	2	24	6				60		Toán - Thống kê	
6	2020454	Hóa học đại cương	2	25			10		55		KHTN	
7	1080190	Bản đồ học đại cương	2	25	5				60		KHTN	
8	2020121	Cơ sở thổ nhưỡng	2	25		10			55		KHTN	
9	1120168	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 1 (*)*	3	37	0	8	0	0	82	0	GDTC-QP	
10	1120169	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 2 (*)*	2	22	0	8	0	0	52	0	GDTC-QP	
11	1120170	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 3 (*)*	2	14	0	0	16	0	44	0	GDTC-QP	
12	1120171	*Giáo dục quốc phòng-An ninh 4 (*)*	2	4	0	0	56	0	64	0	GDTC-QP	
Nhóm 02 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
16	1120173	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120172	GDTC-QP	
17	1120176	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120175	GDTC-QP	
18	1120179	*Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120178	GDTC-QP	
19	1120182	*Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120181	GDTC-QP	
20	1120185	*Giáo dục thể chất 2 (Võ cổ truyền Việt Nam 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120184	GDTC-QP	
21	1120188	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Taekwondo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120187	GDTC-QP	
22	1120191	*Giáo dục thể chất 2 (Võ Karatedo 2) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120190	GDTC-QP	
Học kỳ 3 (17.0 tín chỉ) ***(15 TC BB; 02 TC TC; 01 TC GDTC)***												
Bắt buộc (15.0 tín chỉ)												
1	1130301	Chủ nghĩa xã hội khoa	2	27	0	6	0	0	57	1130300	LLCT-	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
		học									Luật&QLNN	
2	1100195	Khoa học quản lý	2	26	2	4			58		KHTN	
3	1080191	Trắc địa cơ sở	3	40			10		85	1080190	KHTN	
4	2020120	Kinh tế học	2	24	6				60		KHTN	
5	2020122	Cơ sở viễn thám	2	25			10		55		KHTN	
6	2020123	Hệ thống thông tin địa lý	2	25			10		55		KHTN	
7	2020128	Đánh giá đất	2	20			20		50	2020121	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ)												
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/4 học phần sau:												
8	1080194	Cơ sở sử dụng hợp lí TNTN	2	25		10			55		KHTN	
9	1080196	Biến đổi khí hậu và tai biến thiên nhiên	2	20	5	5			52.5		KHTN	
10	1080195	Cảnh quan và sinh thái cảnh quan	2	20		5	5		45		KHTN	
11	2020131	Phân vùng văn hóa Việt Nam	2	25		10			55		KHTN	
Nhóm 03 (1.0 tín chỉ) : chọn 01 trong 07 học phần Giáo dục thể chất sau:												
12	1120174	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120173	GDTC-QP	
13	1120177	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120176	GDTC-QP	
14	1120180	*Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120179	GDTC-QP	
15	1120183	*Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120182	GDTC-QP	
16	1120186	*Giáo dục thể chất 3 (Võ cổ truyền Việt Nam 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120185	GDTC-QP	
17	1120189	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Taekwondo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120188	GDTC-QP	
18	1120192	*Giáo dục thể chất 3 (Võ Karatedo 3) (*)*	1	4	0	0	26	0	21	1120191	GDTC-QP	
Học kỳ 4 ***(15.0 TC BB;, 02 TC TC)***												
Bắt buộc (15.0 tín chỉ)												
1	1130302	Lịch sử Đảng CSVN	2	20		20			50		GDCT - Luật - QLNN	
2	2020124	Bản đồ địa chính	2	20	5	10			55	1080191	KHTN	
3	1080199	Quản lý nhà nước về đất đai	3	35		20			80		KHTN	
4	1080207	Tin học ứng dụng ngành QLĐĐ	2	15			30		45		KHTN	
5	1080209	Xử lý số liệu đo đạc	2	20	10				60	1080191	KHTN	
6	2020146	Kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	2	15	10	10			55			
7	2020147	Kỹ năng quản lý thời gian và làm việc nhóm	2	21	0	0	18		51			
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/2 học phần sau:												
7	2020150	Lập trình căn bản trong quản lý đất đai	2	20			20		50		KHTN	
8	1080215	Trắc địa công trình	2	25			10		55	1080191	KHTN	
Tổng cộng:			17									
Học kỳ 5 (19.0 tín chỉ) ***(19 TC BB, 0 TC TC)***												
Bắt buộc (19.0 tín chỉ)												
1	1130091	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20		20			50	1130046	GDCT - Luật - QLNN	
2	1130002	Khởi nghiệp	2	22	6	4			58		TCNH&QTKD	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
3	2020455	Pháp luật đất đai	3	35		20			80		KHTN	
4	2020125	GIS và viễn thám ứng dụng	2	20			20		50	2020122	KHTN	
5	2020126	Quy hoạch sử dụng đất	3	30		10	20		75		KHTN	
6	1080202	Định giá đất và quản lý tài chính về đất đai	3	30	10		10		85		KHTN	
7	1080213	Công nghệ GNSS trong đo đạc địa chính	2	20			20		50	2020124	KHTN	
8	2020456	Trắc địa ảnh, giải đoán và điều vẽ ảnh	2	25			10		55		KHTN	
Học kỳ 6 (18.0 tín chỉ) ***(Ngành Quản lý đất đai: 18.0 tín chỉ; Ngành Quản lý Thị trường bất động sản: 16 tín chỉ)***												
Bắt buộc (10.0 tín chỉ)												
1	1090004	Tiếng Anh chuyên ngành	2	25	5				60		KHTN	
2	1080205	Đăng ký đất đai	3	25		20	20		70	1080199	KHTN	
3	1080193	Thực hành đo đạc địa chính	2	0			60		30	2020124; 1080207	KHTN	
4	2020149	Kỹ năng giải quyết tình huống pháp luật đất đai	2	20			20		50		KHTN	
5	2020153	Thực tập chuyên đề 1: Công nghệ địa chính	1	0					30	2020125; 2020126; 2020124	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/3 học phần sau:												
6	1080217	Tham vấn cộng đồng trong quản lý đất đai	2	25		10			55		KHTN	
7	2020129	Thẩm định giá bất động sản	2	20	10				60	1080202	KHTN	
8	2020130	Đo đạc địa hình	2	25			10		55	1080191	KHTN	
Tổng cộng			**12**									
Chuyên ngành: Quản lý đất đai (06 TC BB, 0 TC TC)												
Bắt buộc (6.0 tín chỉ)												
10	2020457	Hệ thống thông tin đất đai (LIS)	2	25		10			55	1080199	KHTN	
11	2020458	Thống kê, kiểm kê đất đai và thành lập bản đồ hiện trạng SDĐ	2	25		10			55	1080199	KHTN	
12	1080080	Quản lý địa giới hành chính	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**18**									
Chuyên ngành: Quản lý thị trường Bất động sản (04 TC BB, 0 TC TC)												
Bắt buộc (4.0 tín chỉ)												
12	2020138	Môi giới Bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	
13	2020141	Quản lý nhà nước trong kinh doanh bất động sản	2	40		10			85	1080199	KHTN	
Tổng cộng:			**16**									
Học kỳ 7 ***(Ngành Quản lý đất đai: 17.0 tín chỉ; Ngành Quản lý Thị trường bất động sản: 19 tín chỉ)***												
Bắt buộc (7.0 tín chỉ)												
1	2020127	Thị trường bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
2	2020132	Xây dựng kế hoạch sử dụng đất	2	15			30		45		KHTN	
3	2020148	Xây dựng Bản đồ chuyên đề trong QLĐĐ	2	20			20		50		KHTN	
4	2020154	Thực tập chuyên đề 2: Khoa học địa chính	1	0			30		15	1080199; 1080202	KHTN	
Tự chọn (2.0 tín chỉ): chọn 1/3 học phần sau:												

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ trên lớp			TN/ TH	Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã HP học trước	Khoa quản lý học phần	Ghi chú
				LT	BT	TL						
5	1080221	Ứng dụng WebGIS quản lý đất đai và môi trường	2	25			10		55	2020457	KHTN	
6	2020151	Kỹ năng kết nối doanh nghiệp	2	25		10			55			
7	2020152	Quản lý và sử dụng đất nông nghiệp	2	25			10		55		KHTN	
Tổng cộng:			**9**									
Chuyên ngành: Quản lý đất đai (04 TC BB, 04 TC TC)												
Bắt buộc (4.0 tín chỉ)												
8	2020133	Thực hành xây dựng CSDL đất đai	2	0			60		30	1120096	KHTN	
9	2020136	Ứng dụng mô hình hóa trong quản lý đất đai	2	25			10		55		KHTN	
Tự chọn (4.0 tín chỉ): chọn 2/5 học phần sau:												
10	2020134	Sinh kế trong thay đổi sử dụng đất	2	25		10			55	2020126	KHTN	
11	1080216	Hệ thống Nông nghiệp và thủy nông	2	25			10		55		KHTN	
12	1080220	Phong thủy học và địa lý ứng dụng	2	20		10	10		50		KHTN	
13	1080279	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội	2	25		10			55	2020126	KHTN	
14	2020135	Quản lý quy hoạch xây dựng	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**17**									
Chuyên ngành: Quản lý thị trường bất động sản (06 TC BB, 04 TC TC)												
Bắt buộc (6.0 tín chỉ)												
15	2020137	Đầu tư bất động sản	2	20	5	10			55	1080202	KHTN	
16	2020139	Maketing bất động sản	2	25		10			55	1080202	KHTN	
17	2020140	Hệ thống thông tin đất đai và bất động sản (LIS + RIS)	2	25			10		55		KHTN	
Tự chọn (4.0 tín chỉ): chọn 2/5 học phần sau:												
18	2020142	Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu	2	25	5				60		KHTN	
19	2020143	Đấu giá bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
20	1080220	Phong thủy học và địa lí ứng dụng	2	20		10	10		50		KHTN	
21	2020144	Đàm phán trong kinh doanh BĐS	2	25		10			55		KHTN	
22	2020145	Quản lý sàn giao dịch bất động sản	2	25		10			55		KHTN	
Tổng cộng:			**19**									
Học kỳ 8 (11.0 tín chỉ) ***(05 TC BB; 06 TC KLTN hoặc HPTT)***												
Bắt buộc (5.0 tín chỉ)												
1	2020155	Thực tập tốt nghiệp	5								KHTN	
Khóa luận tốt nghiệp hoặc Học phần thay thế (06 tín chỉ)												
2	2020156	Khóa luận tốt nghiệp	6									
Học phần thay thế (6.0 tín chỉ)												
3	1080222	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	3	40		10			85	1080202; 2020132	KHTN	
4	1080224	Ứng dụng Geomatics trong quản lý đất đai	3	40			10		85	2020148; 2020457	KHTN	
Tổng cộng:			**11**									

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ kỳ tuyển sinh 2020 cho sinh viên ngành Quản lý đất đai

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa sẽ tư vấn cho sinh viên chọn những học phần thích hợp.

- Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển đề cương chi tiết nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thõa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật mỗi 2-3 năm, đáp ứng sự phát triển của ngành Quản lý đất đai và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 21 tháng 8 năm 2020

TRƯỞNG KHOA	TP. ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC	HIỆU TRƯỞNG
TS. Ngô Anh Tú		PGS.TS. Đỗ Ngọc Mỹ